

**Ý KIẾN ĐÓNG GÓP DỰ THẢO THAY THẾ QUYẾT ĐỊNH 457/2005/QĐ-NHNN
("Dự thảo 457")**

*Người trình bày
Nhóm Công tác Ngân hàng*

I. Ý KIẾN CHUNG

1. Các yêu cầu báo cáo

Chúng tôi đề nghị nên có điều khoản và các yêu cầu cụ thể về báo cáo để các ngân hàng nghiên cứu, triển khai lập chương trình quản lý và báo cáo các tỷ lệ an toàn của ngân hàng ngoại trừ thông tư về báo cáo thống kê cũng sẽ được ban hành cùng lúc với thông tư này.

2. Đưa tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn vào thông tư này

Để thuận tiện trong việc tuân thủ các quy định của ngân hàng nhà nước (NHNN) bao gồm các quy định về tỷ lệ an toàn của ngân hàng và nếu như các ngân hàng phải duy trì tỷ lệ này thì thông tư này cũng nên đưa tỷ lệ này vào thông tư này. Hơn nữa, thông tư 15 sẽ không còn hiệu lực nếu thông tư 457 bị thay thế bởi thông tư này.

3. Gia hạn thời gian thực hiện thông tư này

Chúng tôi đề nghị thời hạn có hiệu lực thi hành Thông tư này là sau 01 năm kể từ ngày ban hành vì các ngân hàng cần có đủ thời gian để phân tích và triển khai lập chương trình quản lý và báo cáo theo quy định tại thông tư này cũng như cập nhật các quy định nội bộ.

II. Ý KIẾN VỀ CÁC ĐIỀU KHOẢN CỤ THỂ

Ý kiến của Nhóm Công tác các ngân hàng về từng Điều khoản của Dự thảo được nêu chi tiết tại bảng kê dưới đây:

STT	ĐIỀU KHOẢN	DỰ THẢO	NỘI DUNG GÓP Ý
1.	Điều 2	<p>4. Nhóm khách hàng có liên quan bao gồm hai hoặc nhiều khách hàng có quan hệ tín dụng trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức tín dụng, thuộc một trong các trường hợp sau đây: (...)</p> <p>5. Công ty con của tổ chức tín dụng là doanh nghiệp, tổ chức tín dụng có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập bằng vốn tự có do tổ chức tín dụng góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và: a) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó; hoặc (...)</p> <p>8. Công ty liên kết của tổ chức tín dụng là doanh nghiệp, bao gồm cả tổ chức tín dụng khác, thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: a) Tổ chức tín dụng có quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhưng không kiểm soát các chính sách đó; b) Tổ chức tín dụng sở hữu từ 20% đến dưới 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp;</p>	<p>Chúng tôi kính đề nghị NHNN xem xét đưa ra định nghĩa rõ ràng hơn về “Nhóm khách hàng có liên quan” và có thể áp dụng định nghĩa về người có liên quan theo Luật Doanh nghiệp.</p> <p>Thông tư có quy định về từ ngữ giải thích xếp loại công ty, doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng có cổ phần: Một công ty là công ty con của tổ chức tín dụng nếu sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó, một công ty là công ty liên kết của tổ chức tín dụng nếu tổ chức tín dụng sở hữu từ 20% đến dưới 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp. Vậy nếu tổ chức tín dụng sở hữu 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp thì được xếp vào loại gì?</p>

		<i>c) Không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của tổ chức tín dụng.</i>	
2.	Điều 5	<i>Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của TCTD</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Chúng tôi thấy rằng cơ chế được đưa ra có cấu trúc rất tương đồng với cách tiếp cận dựa vào xếp hạng nội bộ Internal Ratings Based (IRB) theo Basel II, nhưng khác biệt về tỷ trọng, cách tính và cách phân loại tài sản. Vì IRB đã được áp dụng trên toàn thế giới như là tiêu chuẩn toàn cầu cho tỷ lệ an toàn vốn, chúng tôi xin đề xuất là Dự thảo cho phép các TCTD được áp dụng cách tiếp cận IRB thay vì cách tiếp cận được đưa ra trong Dự thảo, hoặc điều chỉnh cách tính toán tại Dự thảo theo cách thức của Basel II. Thêm vào đó, bởi các cơ quan xếp hạng sẽ sử dụng tiêu chuẩn Basel II cho tỷ lệ an toàn vốn, ngành tài chính của Việt Nam cũng sẽ thực sự được hưởng lợi từ việc tuân theo tiêu chuẩn này. - Ngoài ra, trong Dự thảo 457 có những điểm thay đổi về hệ số rủi ro cho mỗi tài sản rủi ro sẽ ảnh hưởng tới việc tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Chúng tôi thấy rằng có nhiều hạn chế hơn đối với việc cho vay đầu tư vào chứng khoán, cổ phiếu và bất động sản. Trong Quyết định 457, hệ số rủi ro cho những hoạt động trên là 50% trong khi tại Dự thảo, cho vay đối với chứng khoán/cổ phiếu có hệ số rủi ro là 150% và bất động sản là 250%. Chúng tôi mong muốn NHNN làm rõ hơn liệu việc cho vay đối với bất động sản có bao gồm cho vay có thể chấp cho cá nhân hay không. Theo ý kiến của chúng tôi, nên có sự phân biệt và hệ số rủi ro khác nhau giữa việc cho vay đầu tư bất động sản và cho vay cá nhân có thể chấp là bất động sản, ví dụ có thể quy định việc cho vay cá nhân có thể chấp là tài sản đảm bảo có hệ số rủi ro là 100%.

		<p>2. <i>Vốn cấp 1 gồm tổng các khoản quy định tại Điểm 2.1 trừ đi các khoản phải trừ quy định tại Điểm 2.2 Khoản này. Vốn cấp 1 được dùng làm căn cứ để xác định giới hạn mua, đầu tư vào tài sản cố định của tổ chức tín dụng.</i></p>	<p>Kính đề nghị NHNN nêu rõ hơn chuẩn mực để được tính toán vào vốn cấp 1 để tránh mâu thuẫn trong việc đối chiếu, thanh tra kiểm tra giữa NHNN và TCTD. Ví dụ: các chỉ tiêu lợi nhuận không chia, thặng dư cổ phần, lỗ kinh doanh ... chỉ được tính toán theo ghi nhận của Báo cáo đã kiểm toán hay theo sổ sách ghi nhận của TCTD. Theo ý kiến của chúng tôi, các số liệu đó nên được tính toán dựa theo báo cáo kiểm toán bởi không thể thực hiện việc đánh giá những tỷ lệ đó hàng ngày.</p>
		<p>2.1. <i>Thành phần của vốn cấp 1 gồm: (...) d) Lợi nhuận không chia;</i></p>	<p>Vì khoản lỗ kinh doanh, bao gồm các khoản lỗ lũy kế (chúng tôi hiểu là lỗ của năm nay + lỗ của các năm trước chuyển sang) là một trong các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 1 nên chúng tôi đề nghị khoản (2.1.d) lợi nhuận không chia cũng bao gồm lợi nhuận của năm nay + lợi nhuận của các năm trước chuyển sang. Các số liệu này chỉ cần là số liệu kế toán thay vì phải lấy từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của năm trước vì những lý do sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống lấy số liệu tự động từ sổ sách kế toán (hạn chế cập nhật số liệu) - Công ty kiểm toán chỉ có thể cung cấp báo cáo đã kiểm toán sớm nhất là giữa tháng hai và chậm nhất là cuối tháng tư nên trong khoảng thời gian này phải dựa vào số liệu kế toán
		<p>3. <i>Vốn cấp 2 bao gồm tổng các khoản quy định tại Khoản 3.1 theo giới hạn quy định tại Khoản 3.2 Điều này.</i></p>	<p>Việc xác định vốn cấp 2 có bổ sung thêm “Quỹ dự phòng tài chính” mà trước kia thuộc vốn tự có cấp 1. Tuy nhiên, “dự phòng chung” lại bị loại bỏ trong việc xác định vốn cấp 2.</p> <p>Hầu hết, dự phòng chung luôn luôn được các TCTD duy trì trích lập tối đa bằng 0.75 sau mỗi kỳ phân loại tín dụng và nguồn dự phòng thường ổn định hoặc có xu hướng tăng theo quy mô tín dụng. Nếu việc xác định vốn tự có cấp 2 không bao gồm “dự phòng chung”, tỷ lệ an toàn vốn sẽ giảm đi đáng kể.</p>
3.	Điều 7	<p><i>Xây dựng tiêu chí một khách hàng và nhóm khách hàng có liên quan</i></p> <p>1. <i>Tổ chức tín dụng căn cứ quy định tại Thông tư này, quy định nội bộ về quản lý chất lượng tín dụng, chính sách tín dụng đối với khách hàng để xây dựng, ban hành quy định nội bộ về các tiêu chí xác</i></p>	<p>Định nghĩa vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài là gì?</p> <p>Chúng tôi hiểu rằng vốn tự có của ngân hàng nước ngoài (ngân hàng mẹ) cũng được áp dụng đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài như đã nêu cụ thể tại điều 8.5</p>

		<p><i>định một khách hàng và nhóm khách hàng có liên quan, các giới hạn tín dụng áp dụng đối với một khách hàng và nhóm khách hàng có liên quan, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau đây:</i></p> <p><i>(...)</i></p> <p><i>c) Kế hoạch đa dạng hoá hoạt động tín dụng, phương pháp theo dõi và quản lý đối với các khoản cấp tín dụng ở mức từ 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng trở lên. Khoản cho vay và tổng các khoản cho vay vượt quá 10% vốn tự có của tổ chức tín dụng phải được Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị uỷ quyền thông qua theo phân cấp, uỷ quyền quy định tại chính sách tín dụng đối với khách hàng.</i></p>	
4.	Điều 8	<i>Giới hạn cho vay, bảo lãnh</i>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chúng tôi đề nghị tỷ lệ giới hạn cho vay, bảo lãnh nên được tính dựa trên rủi ro ròng (dư nợ sau khi đã trừ giá trị tài sản đảm bảo) thay vì tính dựa theo tổng dư nợ cho vay / số dư bảo lãnh của tổ chức tín dụng, nhằm: <ul style="list-style-type: none"> - khuyến khích ngân hàng có biện pháp hạn chế và giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đẩy mạnh cho vay có đảm bảo bằng tài sản hoặc dựa trên bảo lãnh ngân hàng; - đảm bảo cung cấp đủ vốn cần thiết cho các doanh nghiệp lớn phát triển sản xuất kinh doanh; - thúc đẩy doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả vì để vay khách hàng phải cầm cố thế chấp tài sản của mình hoặc phải đảm bảo uy tín với các ngân hàng để được cấp bảo lãnh 2. Thông tư quy định mức cho vay và bảo lãnh khá rõ ràng đối với từng đối

			<p>tượng: tổ chức tín dụng nói chung và chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng. Tuy nhiên cấu trúc từ ngữ được dùng có vẻ chưa nhất quán. Khi quy định mức cho vay và bảo lãnh đối với tổ chức tín dụng nói chung cụm từ “tổng dư nợ cho vay và số dư bảo lãnh” được sử dụng, trong khi đó khi quy định điều này đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài cụm từ “Tổng mức cho vay và bảo lãnh” lại được sử dụng. Liệu “tổng mức cho vay” và “tổng dư nợ cho vay” là như nhau? Liệu “số dư bảo lãnh” và “bảo lãnh” có cùng nghĩa? Do đó định nghĩa về “mức cho vay”, “số dư bảo lãnh” nên được quy định rõ ràng hơn.</p>
		<p><i>1. Dư nợ cho vay của tổ chức tín dụng bao gồm dư nợ cho vay theo hợp đồng tín dụng; số dư các khoản trả thay do thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với khách hàng; số dư chiết khấu giấy tờ có giá đối với khách hàng; số dư các khoản đầu tư vào trái phiếu mà khách hàng phát hành do phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát hành. Tổng dư nợ cho vay của tổ chức tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng</i></p>	<p>1. Từ điều khoản này, chúng tôi có thể hiểu rằng nếu ngân hàng không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát hành thì các khoản đầu tư vào trái phiếu sẽ không phải chịu giới hạn tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng?</p> <p>2. Mặc dù tổng dư nợ cho một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của TCTD (không đổi), đây vẫn có thể được coi là một bước nói lỏng lớn đối với quy định về giới hạn cho vay bởi Dự thảo cũng đưa ra tổng cho vay và bảo lãnh không được vượt quá 25% vốn tự có, tổng dư nợ cho vay đối với khách hàng liên quan không vượt quá 50% vốn tự có và tổng cho vay và bảo lãnh không vượt quá 60% vốn tự có. Tuy nhiên, chúng tôi thấy rằng tỷ lệ không được vượt quá 60% vốn tự có đối với nhóm khách hàng có liên quan là quá cao. Vì vậy, chúng tôi xin đề xuất chỉ cần giữ nguyên quy định hiện tại là tổng dư nợ cho vay không được vượt quá 15% vốn tự có của TCTD.</p> <p>3. Điều này sẽ hạn chế mức cho vay/cấp tín dụng tối đa cho nhiều công ty, đặc biệt là những tập đoàn đa quốc gia và công ty Nhà nước lớn. Chúng tôi mong muốn được miễn áp dụng điều khoản này đối với các tập đoàn đa quốc gia khi các khoản cấp tín dụng được hỗ trợ bằng các biện pháp bảo lãnh từ các chi nhánh khác ở nước ngoài của cùng một ngân hàng mẹ, áp dụng đối với cả chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Theo Điều 10, chúng tôi cũng mong muốn được miễn áp dụng yêu cầu là bất kỳ khoản cấp tín dụng nào, bao gồm cho vay, phái sinh và các khoản cho vay dự phòng được đảm bảo bằng các biện pháp bảo lãnh, ví dụ như thu tín dụng dự phòng từ các chi nhánh khác ở nước ngoài. Các biện pháp bảo lãnh cũng phải đáp ứng</p>

			<p>những tiêu chuẩn tối thiểu như thanh toán được ngay khi được yêu cầu và không thể hủy ngang.</p> <p>4. Trong Dự thảo không có quy định đề cập tới vốn pháp định của các chi nhánh.</p> <p>5. Theo Dự thảo Nghị định về việc ban hành Danh mục mức vốn pháp định của TCTD, các ngân hàng thương mại phải tăng vốn pháp định lên 5.000 tỷ trong 2 năm tới và lên 10.000 tỷ vào năm 2015. Chúng tôi thấy rằng lộ trình tăng vốn cho các ngân hàng thương mại là quá gấp gáp.</p>
		<p><i>8. Tổng dư nợ cho vay và chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và cho vay kinh doanh chứng khoán không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Kính đề nghị NHNN áp dụng định nghĩa về “chứng khoán” theo Luật Chứng khoán. - Giới hạn này nên có sự tách biệt giữa giới hạn cho vay, chiết khấu để đầu tư, cho vay kinh doanh trái phiếu với đầu tư kinh doanh cổ phiếu. Vì nếu cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để kinh doanh trái phiếu bị giới hạn ở mức 20% vốn điều lệ sẽ hạn chế việc phát triển của thị trường repo. - Định nghĩa tổng dư nợ đã nêu tại Khoản 1 Điều này đã bao gồm chiết khấu giấy tờ có giá. - Kính đề nghị NHNN xem xét trong thực tế, có khi nào xảy ra trường hợp 20% vốn điều lệ vượt quá 15% vốn tự có của TCTD hay không? Và nếu có thì trường hợp đó phải xử lý như thế nào? - Ngoài ra, tại khoản 4 Điều 10 Dự thảo 457, quy định này sẽ không được áp dụng với các khoản “Cho vay, bảo lãnh có bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi, kể cả tiền gửi tiết kiệm, tiền ký quỹ tại tổ chức tín dụng.” Kính đề nghị NHNN đưa ra định nghĩa rõ ràng hơn đối với trường hợp các giao dịch được bảo đảm một phần bằng tiền mặt. Ví dụ, đối với một khoản cho vay được đảm bảo 30% bằng tiền mặt, liệu toàn bộ khoản vay sẽ được tính vào tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng hay chỉ phần chưa được đảm bảo bằng tiền mặt của khoản vay (70%) sẽ được tính?
3.	Mục 3	<i>Tỷ lệ về khả năng chi trả</i>	<p>Chúng tôi cho rằng tiền gửi liên chi nhánh tại các chi nhánh/ngân hàng con tại nước ngoài cũng được tính là một phần của tài sản có thể thanh toán ngay.</p>

4.	Điều 11	<p><i>Quản lý khả năng chi trả</i></p> <p><i>2. Tổ chức tín dụng phải xây dựng và ban hành quy định nội bộ về quản lý khả năng chi trả đối với Đồng Việt Nam, ngoại tệ quy đổi sang đồng đô la Mỹ, vàng, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau: (...)</i></p> <p><i>2.5. Việc xây dựng mô hình đánh giá và thử nghiệm khả năng chi trả, thanh khoản (Stress-test). Mô hình đánh giá và thử nghiệm khả năng chi trả, thanh khoản phải có các tình huống để phân tích (scenario analysis) về khả năng chi trả, tính thanh khoản, trong đó phải đảm bảo:</i></p> <p><i>a) Phân tích tình huống tối thiểu gồm hai trường hợp sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng diễn ra bình thường;</i> - <i>Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng khi gặp khó khăn về khả năng chi trả, thanh khoản. ...)</i> <p><i>3. Quy định nội bộ về quản lý khả năng chi trả phải được Hội đồng quản trị thông qua và sửa đổi, bổ sung tối thiểu 6 tháng một lần.</i></p> <p><i>Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quy định nội bộ về quản lý khả năng chi trả, khả năng thanh khoản được ngân hàng nước ngoài phê duyệt.</i></p>	<p>Dự thảo có đề cập tới việc các ngân hàng phải xây dựng chính sách và cơ chế cho việc đưa ra các mô hình quản lý khả năng thanh khoản, dòng tiền (scenario analysis), đánh giá và thử nghiệm khả năng chi trả, thanh khoản (stress test) và kế hoạch dự phòng thanh khoản với những yêu cầu tối thiểu. Vậy các mô hình này là do ngân hàng tự xây dựng hay ngân hàng phải tuân theo mô hình do NHNN quy định? Theo cách hiểu của chúng tôi từ điều khoản này, các ngân hàng nước ngoài có thể áp dụng phương pháp của tập đoàn bởi các hiện tại các phương pháp này đều đã đáp ứng các yêu cầu của NHNN. Chúng tôi cũng cho rằng ngân hàng nước ngoài cần được cho phép áp dụng các chính sách chung của Tập đoàn về quản lý bảng cân đối kế toán nếu các chính sách đó đáp ứng những yêu cầu tối thiểu từ NHNN.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong tình huống “Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng khi gặp khó khăn về khả năng chi trả, thanh khoản”, khó khăn về khả năng chi trả, thanh khoản” được xác định như thế nào? - Đối với Điều 11.3, đề nghị NHHH bổ sung thêm “.... được phê duyệt bởi người có thẩm quyền của ngân hàng nước ngoài” để các ngân hàng dễ thực hiện hoặc làm rõ khái niệm này.
----	---------	--	---

5.	Điều 12	<p><i>1.1. Tài sản “Có” có thể thanh toán ngay của ngày hôm sau bao gồm:(...)</i></p> <p><i>c) Số dư tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (trừ tiền gửi dự trữ bắt buộc), tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác cuối ngày hôm trước.</i></p> <p><i>d) Tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác đến hạn thanh toán vào ngày hôm sau.)</i></p> <p><i>e) 90% giá trị các loại chứng khoán do tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán, các ngân hàng của các nước thuộc OECD phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán nắm giữ đến cuối ngày hôm trước.</i></p> <p><i>g) 85% giá trị các loại chứng khoán khác được niêm yết nắm giữ đến cuối ngày hôm trước.(...)</i></p> <p><i>1.2. Tài sản nợ thanh toán trong thời gian 30 ngày kể từ ngày hôm sau bao gồm: (...)</i></p> <p><i>c) 15% số dư bình quân tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức (trừ tiền gửi của tổ chức tín dụng khác), cá nhân trong thời gian 30 ngày liền kề trước kể từ ngày hôm trước. Tổ chức tín dụng phải xác định số dư bình quân này để làm cơ sở tính toán. (...)</i></p> <p><i>g) Giá trị các cam kết cho vay không hủy ngang đối với khách hàng đến hạn thực hiện vào từng ngày trong thời gian 30 ngày kể từ ngày hôm sau.</i></p> <p><i>h) Giá trị các cam kết bảo lãnh vay vốn</i></p>	<p>1. Thông tư quy định tổ chức tín dụng phải xác định và có các biện pháp để đảm bảo khả năng chi trả cho ngày hôm sau đối với đồng Việt Nam và đô la Mỹ (Bao gồm các ngoại tệ khác được quy đổi sang thành đô la Mỹ). Như vậy dự thảo đã có sự điều chỉnh so với các quyết định trước và điều này là rất hợp lý do tính thanh khoản cao tương đương của các ngoại tệ khác trên thị trường thế giới. Tuy nhiên dự thảo chưa quy định rõ các ngoại tệ khác được quy đổi sang đô la Mỹ bằng loại tỉ giá nào? Liệu tổ chức tín dụng có quyền tự quyết định tỉ giá quy đổi không?</p> <p>2. Ý kiến về từng khoản cụ thể</p> <p>(i) Thuật ngữ</p> <p>Tại mục này Dự thảo sử dụng thuật ngữ “ngày hôm trước”, “ngày hôm sau”. Việc dùng thuật ngữ này rất dễ gây hiểu nhầm: Có thể hiểu ngày hôm trước, ngày hôm sau đối với ngày hôm nay, mà cũng có thể hiểu là ngày hôm trước của ngày hôm sau. Ví dụ: Hôm nay là ngày 12/3/2010, ngày hôm trước là 11/3/2010, ngày hôm sau là 13/3/2010; cũng có thể hiểu là ngày hôm trước là 12/3/2010, ngày hôm sau là 13/3/2010. Do đó để tránh hiểu nhầm thông tư nên quy định rõ hơn, có thể bằng ví dụ cụ thể.</p> <p>(ii) Ngày nghỉ lễ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư chưa quy định cụ thể cách tính tỉ lệ về khả năng chi trả trong trường hợp hôm sau là ngày lễ, ngày nghỉ, đặc biệt là dịp nghỉ tết Nguyên Đán. Thực tế trong những ngày này, dòng tiền ra vào là không có hoặc rất nhỏ. Do đó nếu không có sự điều chỉnh hợp lý thì tỉ lệ khả năng chi trả sẽ không thể hiện đúng giá trị vốn có của nó hoặc làm sai lệch ý nghĩa của tỉ số này. - Một số ngoại tệ có ngày nghỉ lễ ở nước bản địa nhưng ở Việt Nam lại không áp dụng ngày nghỉ đó, nếu ngày hôm sau là ngày nghỉ của Mỹ thì thực tế các ngân hàng sẽ không thể duy trì tỷ lệ chi trả này. Ví dụ: USD có ngày 25/12 là ngày nghỉ ở Mỹ nhưng không phải ngày nghỉ ở VN, thì có phải tính tỷ lệ khả năng chi trả cho ngày 25/12 không? <p>(iii) Tiền gửi dự trữ bắt buộc (Điều 12 – 2.1.c & 2.1.c): Có phải số tiền gửi dự trữ bắt buộc phải loại ra khỏi Tài sản Có là số tiền dự trữ bắt buộc bình quân (dựa trên số dư bình quân các loại tài khoản tiền gửi theo</p>
----	---------	---	---

	<p><i>đối với khách hàng đến hạn thực hiện vào từng ngày trong thời gian 30 ngày kể từ ngày hôm sau.</i></p> <p><i>i) Giá trị các cam kết bảo lãnh thanh toán, trừ phần giá trị được bảo đảm bằng tiền, đến hạn thanh toán vào từng ngày trong thời gian 30 ngày kể từ ngày hôm sau. (...)</i></p> <p><i>2. Tỷ lệ tối thiểu bằng 1 giữa tổng tài sản “Có” đến hạn thanh toán trong thời gian 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau và tổng tài sản “Nợ” đến hạn thanh toán trong thời gian 7 tiếp theo kể từ ngày hôm sau.</i></p> <p><i>2.1. Tài sản “Có” đến hạn thanh toán trong thời gian 7 ngày kể từ ngày hôm sau bao gồm: (...)</i></p> <p><i>c) Số dư tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (trừ tiền gửi dự trữ bắt buộc), tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác cuối ngày hôm trước.</i></p> <p><i>d) Tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác đến hạn thanh toán vào từng ngày trong thời gian 7 ngày kể từ ngày hôm sau.(....)</i></p> <p><i>e) 90% giá trị các loại chứng khoán do tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán, các ngân hàng của các nước thuộc OECD phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán nắm giữ đến cuối ngày hôm trước.</i></p>	<p>Quyết định 581/ 2003/NHNN)?</p> <p>(iv) Tài sản “Có” có thể thanh toán ngay vào ngày hôm sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 1.1.c Điều này quy định số dư tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước sẽ được tính vào giá trị tài sản “Có” có thể thanh toán ngay của ngày hôm sau sau khi đã trừ đi khoản dự trữ bắt buộc. Một vấn đề đặt ra ở đây là nếu trong trường hợp con số sau khi đã trừ đi dự trữ bắt buộc là con số âm thì sẽ xử lý thế nào? Hơn nữa nếu khoản dự trữ bắt buộc không được tính vào tài sản “Có” thì sẽ không công bằng đối với các tổ chức tín dụng vì thực tế tổ chức tín dụng không bắt buộc phải thực hiện dự trữ trong một ngày mà là trong một tháng. Do đó tổ chức tín dụng vẫn có thể dùng toàn bộ tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước để xử lý thiếu hụt tạm thời mà không phải trả chi phí cao. Đặc biệt trong trường hợp Ngân hàng đã duy trì đủ dự trữ cho tháng đó rồi mà vẫn không được tính thì rất bất hợp lý. - Mục 1.1.h Dự thảo không nhắc đến số dư cam kết từ ngân hàng trong nước? Liệu cam kết từ ngân hàng trong nước không thể coi là một khoản “Có” có thể thanh toán trong ngày hôm sau? - Trên thực tế, tổ chức tín dụng có nhiều nguồn thu để bảo đảm khả năng chi trả ngoài những mục được nêu tại khoản 1.1, do đó sẽ không hợp lý nếu loại những nguồn thu này ra khỏi khoản mục “Có” có thể thanh toán ngay của ngày hôm sau. Vì vậy, chúng tôi cũng đề nghị bổ sung các mục sau vào Tài sản “Có” có thể thanh toán ngay của ngày hôm sau: <ul style="list-style-type: none"> + Những khoản cho vay khách hàng đến hạn thanh toán (do xác suất khách hàng không có khả năng trả nợ là rất thấp), các khoản cho thuê tài chính đến hạn; + Những khoản vay trên thị trường liên ngân hàng có ngày hiệu lực vào ngày hôm sau; + Số dư cam kết từ ngân hàng trong nước; + Số dư tiền gửi tại các chi nhánh hoặc tại ngân hàng mẹ; + Các khoản lãi và phí đến hạn phải thu; + Các khoản khác đến hạn phải thu. <p>(v) Khái niệm giá trị các loại chứng khoán (Điều 12 – 1.1.d,e,g & 2.1.d,e,g):</p>
--	---	--

	<p>g) 85% giá trị các loại chứng khoán khác được niêm yết nắm giữ đến cuối ngày hôm trước.</p> <p>h) 80% số dư các khoản cho vay có bảo đảm, cho thuê tài chính, trừ nợ xấu, đến hạn thanh toán vào từng ngày trong thời gian 7 ngày tiếp theo, kể từ ngày hôm sau.</p> <p>i) 75% số dư các khoản cho vay không có bảo đảm, trừ nợ xấu, đến hạn thanh toán vào từng ngày trong thời gian 7 ngày tiếp theo, kể từ ngày hôm sau. (...)</p> <p>2.2. Tài sản “Nợ” đến hạn thanh toán trong thời gian 7 tiếp theo kể từ ngày hôm sau bao gồm: (...)</p> <p>c) 15% số dư bình quân tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức (trừ tiền gửi của tổ chức tín dụng khác), cá nhân trong thời gian 30 ngày liền kề trước kể từ ngày hôm trước. Tổ chức tín dụng phải xác định số dư bình quân này để làm cơ sở tính toán. (...)</p> <p>g) Giá trị các cam kết cho vay không hủy ngang đối với khách hàng đến hạn thực hiện vào từng ngày trong thời gian 7 ngày kể từ ngày hôm sau.</p> <p>h) Giá trị các cam kết bảo lãnh vay vốn đối với khách hàng đến hạn thực hiện vào từng ngày trong thời gian 7 ngày kể từ ngày hôm sau.</p> <p>i) Giá trị các cam kết bảo lãnh thanh toán, trừ phần giá trị được bảo đảm bằng tiền, đến hạn thanh toán vào từng ngày</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chúng tôi không rõ giá trị chứng khoán được nêu ở đây không rõ là giá trị sổ sách hay giá thị trường. Vì vậy, kính đề nghị NHNN nêu cụ thể cách xác định giá trị của các loại chứng khoán được sử dụng để tính tỷ lệ khả năng chi trả. - Theo khoản 1.1.g, 85% giá trị các loại chứng khoán khác được niêm yết cũng được tính vào tài sản “Có”. Như vậy liệu có thể được hiểu rằng tất cả các loại chứng khoán (kể cả chứng khoán vốn) cũng được tính? <p>(vi) Các khoản cho vay có bảo đảm và không có bảo đảm (Điều 12 – 2.1.h & 2.1.e): Tại sao chỉ có tỷ lệ khả năng chi trả trong 7 ngày bao gồm các chỉ tiêu: 2.1.h) 80% số dư các khoản cho vay có bảo đảm, cho thuê tài chính, trừ nợ xấu, đến hạn thanh toán vào từng ngày trong thời gian 7 ngày tiếp theo, kể từ ngày hôm sau. 2.1.i) 75% số dư các khoản cho vay không có bảo đảm, trừ nợ xấu, đến hạn thanh toán vào từng ngày trong thời gian 7 ngày tiếp theo, kể từ ngày hôm sau. Chúng tôi đề nghị bổ sung các chỉ tiêu này vào tỷ lệ khả năng chi trả trong 1 tháng.</p> <p>(vii) Các cam kết ngoại bảng (các cam kết cho vay không hủy ngang, các cam kết bảo lãnh vay vốn đối với khách hàng, cam kết bảo lãnh thanh toán) (Điều 12 – 1.2.g,h,i & 2.2.g,h,i) Theo chúng tôi, các cam kết ngoại bảng không nên tính vào các tỷ lệ về khả năng chi trả vì:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các cam kết ngoại bảng là các cam kết của ngân hàng mà ngân hàng chỉ phải thanh toán trong thời gian hợp lý theo thông lệ là 3 ngày kể từ khi ngân hàng nhận được yêu cầu của người thụ hưởng; - Tỷ lệ về khả năng chi trả được duy trì hàng ngày nên khi ngân hàng chấp nhận thanh toán thì giá trị các cam kết ngoại bảng được giảm tương ứng vì các khoản này được ghi nhận vào khoản trả thay khách hàng trong bảng tổng kết tài sản nên cũng đã được tính trong tỷ lệ về khả năng chi trả; - Khả năng mà ngân hàng phát hành bảo lãnh phải thực hiện các cam kết này là rất thấp vì việc phát hành bảo lãnh cũng phải dựa trên hạn mức tín dụng được cấp cho từng khách hàng;
--	---	---

		<p>trong thời gian 7 ngày kể từ ngày hôm sau.(...)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Ngân hàng thông thường sẽ thu xếp để nhận tiền từ bên yêu cầu phát hành bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh đối ứng trước khi thanh toán cho bên thụ hưởng của bảo lãnh đã phát hành nên khả năng chi trả của ngân hàng thường không bị ảnh hưởng từ việc thực hiện nghĩa vụ của bên phát hành bảo lãnh; - Tăng chi phí duy trì tỷ lệ khả năng chi trả cho những khoản tiền mà ngân hàng sẽ không phải thanh toán hoặc khả năng phải thanh toán rất thấp. <p>(viii) Có đưa các chỉ tiêu sau vào công thức tính tỷ lệ khả năng chi trả không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các khoản phải trả khác (bao gồm nhưng không giới hạn các khoản phải nộp ngân sách, các khoản phải trả nội bộ, ...); - Repo, Reverse Repo, BSB, SBB, IRS, CCS - Ngân hàng có được áp dụng tỷ lệ 15% đối với các khoản phải trả có bản chất của tài khoản tiền gửi như trường hợp số ngoại tệ còn lại trên tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của các Tổng Cty, tập đoàn nhà nước mà ngân hàng phải chuyển sang tài khoản “quản lý và giữ hộ” theo thông tư 26/2009/TT-NHNN ngày 30/12/2009? <p>(ix) Cách tính số dư bình quân tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức, cá nhân Điều 12 – 1.2.c and 2.2.c đều yêu cầu 15% số dư bình quân tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức (trừ tiền gửi của tổ chức tín dụng khác), cá nhân trong thời gian 30 ngày liền kề trước kể từ ngày hôm trước. Cách tính sử dụng số dư bình quân thay cho số dư thực tế của tiền gửi không kỳ hạn ngày hôm trước vừa phức tạp lại chưa chắc thể hiện sát con số tiền ra thực tế của khách hàng ngày hôm sau. Vì vậy, kính đề nghị NHNN hướng dẫn chi tiết hơn cách xác định số dư bình quân hay ngân hàng nhà nước cho phép mỗi ngân hàng có thể tự chọn phương pháp tính số dư bình quân theo một trong các phương pháp sau:</p> <p>(a) $\frac{\text{Số dư ngày hôm trước (t)} + \text{số dư (t-1)} + \text{số dư (t-2)} + \text{số dư (t-3)} + \dots + \text{số dư (t-30)}}{30}$</p> <p>(b) $\frac{\text{Số dư ngày hôm trước (t)} + \text{số dư (t-30)}}{2}$</p> <p>(c) Tổng số dư bình quân của tháng trước tháng báo cáo (tổng số dư / số ngày trong tháng) như cách tính dự trữ bắt buộc.</p>
--	--	--	---

			<p>Ví dụ: Tháng hiện hành là tháng 3/2010, thì tỷ lệ khả năng chi trả của các ngày trong tháng 3 sẽ được tính dựa trên số dư bình quân tiền gửi của tháng 2/2010</p> <p>Theo ý kiến chủ quan của chúng tôi thì cách (c) có thể xem là hợp lý vì ngân hàng chỉ cần tính một lần cho hàng tháng thay vì tính hàng ngày như cách (a) và (b).</p> <p>Ngân hàng sẽ phải tính đến việc lưu trữ số liệu nếu phải tính theo cách (a) và do đó sẽ phát sinh thêm chi phí cho ngân hàng trong việc lưu trữ dữ liệu.</p>
6.	Điều 13	<p><i>Bảng theo dõi và quản lý các tỷ lệ khả năng chi trả</i></p> <p><i>1. Tổ chức tín dụng căn cứ quy định tại Điều 12 Thông tư này xây dựng bảng theo dõi, quản lý kỳ hạn thanh toán của tài sản “Có” và kỳ hạn phải trả của tài sản “Nợ” trong thời gian 30 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau để hỗ trợ cho việc quản lý khả năng chi trả</i></p> <p><i>2. Bảng theo dõi, quản lý kỳ hạn thanh toán quy định tại Khoản 1 Điều này phải đảm bảo các yêu cầu sau:</i></p> <p><i>2.1. Phải đảm bảo hàng ngày theo dõi được trước toàn bộ tài sản “Có” đến hạn thanh toán trong thời gian 30 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau và tài sản nợ đến hạn thanh toán của từng ngày trong thời gian 30 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau.</i></p> <p><i>2.2. Tài sản “Có” và tài sản nợ đến hạn thanh toán, đến hạn thực hiện tại từng ngày cụ thể được xác định căn cứ vào thời gian đến hạn quy định tại các hợp đồng tín dụng, hợp đồng tiền vay, tiền gửi, các</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - NHNN cần làm rõ hơn về bảng theo dõi này, liệu sẽ có bảng mẫu cho yêu cầu này hay các ngân hàng sẽ tự quyết định xây dựng bảng theo dõi của mình? Các ngân hàng có phải báo cáo hàng tháng lên NHNN hay không? - Điều 13 - 2.2 quy định “Tài sản “Có” và tài sản “Nợ” đến hạn thanh toán, đến hạn thực hiện tại từng ngày cụ thể được xác định căn cứ vào thời gian đến hạn quy định tại các hợp đồng tín dụng, hợp đồng tiền vay, tiền gửi, các cam kết và bảo lãnh” nên chúng tôi hiểu rằng tỷ lệ khả năng chi trả hàng ngày cũng bao gồm các khoản sẽ thu hoặc sẽ trả từ việc bán hoặc mua ngoại tệ, chứng khoán, vay hoặc cho vay được xác định căn cứ vào ngày hiệu lực của hợp đồng hoặc có xác nhận giao dịch mua hoặc bán chứng khoán đã thực hiện hoặc thông báo tiền đã được chuyển vào tài khoản của ngân hàng nhưng ngân hàng chưa hạch toán vì chờ giấy báo có.

		<i>cam kết và bảo lãnh.</i>	
7.	Điều 14	<p><i>Xử lý thực hiện các tỷ lệ về khả năng chi trả:</i></p> <p><i>1. Trên cơ sở kết quả bảng theo dõi, quản lý kỳ hạn thanh toán và tính toán các tỷ lệ về khả năng chi trả, trường hợp cuối mỗi ngày không đảm bảo các tỷ lệ quy định tại Điều 12 Thông tư này, tổ chức tín dụng phải có các biện pháp xử lý, kể cả việc vay từ các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ khả năng chi trả, đảm bảo đáp ứng các tỷ lệ về khả năng chi trả cho ngày hôm sau theo quy định.</i></p> <p><i>3. Tổ chức tín dụng chỉ được cam kết cho vay hỗ trợ khả năng chi trả, khả năng thanh khoản đối với tổ chức tín dụng khác khi tổ chức tín dụng đã đáp ứng các tỷ lệ về khả năng chi trả quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 12 Thông tư này.</i></p> <p><i>4. Tổ chức tín dụng thiếu hụt tạm thời các tỷ lệ về khả năng chi trả quy định tại Điều 12 Thông tư này không được cam kết cho vay tổ chức tín dụng khác trên thị trường liên ngân hàng.</i></p>	<p>Việc tính toán tỷ lệ về khả năng chi trả chỉ chính xác khi có được đầy đủ các số liệu kế toán mà chỉ có được sau khi các giao dịch được hạch toán đầy đủ vào cuối ngày nên ngân hàng sẽ không kịp báo cáo tình hình về khả năng chi trả ngay trong ngày giao dịch. Do đó, các biện pháp khắc phục chỉ có thể xác định và báo cáo cho ngân hàng nhà nước vào ngày hôm sau.</p> <p>NHNN có đánh giá là một vi phạm không nếu ngân hàng có giải trình, có biện pháp khắc phục hợp lý và tỷ lệ về khả năng chi trả của những ngày tiếp theo được đảm bảo theo quy định?</p> <p>Những quy định này không nhất thiết phải nêu ra vì tổ chức tín dụng đương nhiên phải đảm bảo khả năng chi trả tại mọi thời điểm trong hoạt động của mình. Hơn nữa rất khó để xác định mục đích cho vay để hỗ trợ khả năng chi trả, khả năng thanh khoản hay không. Mặt khác khi ngân hàng chỉ tạm thời thiếu hụt một chỉ số thanh khoản ví dụ như tỷ lệ tối thiểu bằng 1 giữa tổng tài sản “Có” đến hạn thanh toán trong thời gian 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau và tổng tài sản “Nợ” đến hạn thanh toán trong thời gian 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau. Nhưng việc cho vay qua đêm hoàn toàn không ảnh hưởng đến tỷ lệ đó cũng bị cấm thì không thỏa đáng.</p>
8.	Điều 16	<p><i>3. Tổ chức tín dụng góp vốn, mua cổ phần vượt quá tỷ lệ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước bằng văn bản</i></p>	<p>Điều khoản này cần phải có định nghĩa và phương pháp tính cụ thể. Theo thông lệ hiện nay, ngân hàng chỉ tính dựa trên phần lãi như một phần của NPL trong khi tiêu chuẩn quốc tế bao gồm cả nợ gốc sau x lần thanh toán liên tiếp.</p>

		<p>và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Tổ chức tín dụng chấp hành đầy đủ các tỷ lệ khác về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, có tỷ lệ nợ xấu (NPL) từ 3% trở xuống và hoạt động kinh doanh có lãi liên tục trong ba (03) năm liền kể trước đó.</p>	
9.	Điều 18	<p>Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động</p> <p>1. Tổ chức tín dụng chỉ được sử dụng nguồn vốn huy động để cấp tín dụng với điều kiện đã đảm bảo tỷ lệ về khả năng chi trả quy định tại Điều 12 Thông tư này và không được vượt quá tỉ lệ dưới đây:</p> <p>1.1. Đối với ngân hàng: 80% (...)</p> <p>2. Cấp tín dụng quy định tại Khoản 1 Điều này bao gồm các hình thức cho vay, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh, chiết khấu giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng.</p> <p>3. Nguồn vốn huy động quy định tại Khoản 1 Điều này bao gồm:</p> <p>3.1. Tiền gửi của cá nhân dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn;</p> <p>3.2. Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) của tổ chức (trừ Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng khác), hộ kinh doanh dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn;</p> <p>3.3. Tiền vay từ tổ chức trong nước và</p>	<p>1. Chúng tôi kính đề nghị bỏ tỷ lệ này vì có quá nhiều loại tỷ lệ đảm bảo để kiểm soát mà thay vào đó có thể sử dụng và áp dụng đúng các tỷ lệ hiện hành. Hơn nữa, theo thực tiễn của các quốc gia khác trong khu vực, không có ngân hàng trung ương nào quy định tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động. Ngoài ra, trong nội bộ, ngân hàng đã xây hệ thống ngân hàng lõi (core banking) – các hệ thống nghiệp vụ khác (non-core banking) để định lượng hoạt động của khách hàng, vì vậy chúng tôi đề xuất rằng NHNN chỉ nên đưa ra giới hạn cho tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động và tỷ lệ này chỉ nên được coi như hướng dẫn cho ngân hàng thương mại quản lý tính thanh khoản của mình.</p> <p>2. Về quy định tại Điều khoản này, chúng tôi hiểu rằng tỷ lệ này quy định tổng dư nợ vay đối với các khách hàng là tổ chức và cá nhân của một ngân hàng không quá 80% tổng các nguồn vốn huy động của ngân hàng (bao gồm huy động từ liên ngân hàng). Vì thế chúng tôi đề nghị thay “cấp tín dụng” bằng “tổng dư nợ cho vay thực tế đối với các khách hàng là tổ chức và cá nhân bao gồm các khoản cho vay trả thay cho khách hàng” vì những lý do như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - hạn mức tín dụng không phải lúc nào cũng được sử dụng hết bởi khách hàng vì hạn mức tín dụng được cấp và duyệt hàng năm (thông thường không thay đổi trong suốt năm nếu tình hình hoạt động và trả nợ của khách hàng tốt nên phải đảm bảo cho khách hàng được phép vay tới mức tối đa mà khách hàng cần trong phạm vi rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được) do đó sẽ làm tăng chi phí cho ngân hàng do phải một phần nguồn vốn không sử dụng có hiệu quả vì ngân hàng không thể thu lãi đối với phần hạn mức chưa được giải ngân hoặc các cam kết bảo lãnh đồng thời phải trả lãi tiền vay liên ngân hàng; - do đó khách hàng sẽ gặp khó khăn hơn trong việc vay vốn từ ngân hàng do

		<p><i>nước ngoài, bao gồm cả vay từ tổ chức tín dụng khác trong nước và nước ngoài, trừ Kho bạc Nhà nước;</i></p> <p><i>3.4. Vốn huy động từ tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh dưới hình thức phát hành giấy tờ có giá.</i></p>	<p>ngân hàng hạn chế cấp tín dụng;</p> <ul style="list-style-type: none"> - tạo áp lực lên thị trường liên ngân hàng vì các ngân hàng phải tăng nguồn huy động mỗi khi ngân hàng quyết định cấp hạn mức tín dụng. - Ngoài ra, nếu tỷ lệ này được tính theo hạn mức tín dụng và nếu mốc thời gian xác định việc tuân thủ tỷ lệ này là ngày xét duyệt cấp hạn mức cho khách hàng thì việc quản lý tỷ lệ này sẽ rất khó thực hiện vì: - ngày ra quyết định cấp tín dụng cho đến ngày hợp đồng tín dụng được ký và được giải ngân không phải là cùng ngày; - tiền huy động thay đổi nhưng không thể điều chỉnh kịp thời trong gian đoạn trước khi giải ngân nên tỷ lệ này có thể dưới mức quy định dù ngân hàng chưa cho vay. <p>Chúng tôi cũng xin đề xuất kiểm soát tỷ lệ này trên tổng số các loại tiền tệ.</p> <p>3. Khoản 1: Dự thảo quy định rằng TCTD chỉ được sử dụng nguồn vốn huy động để cấp tín dụng với điều kiện đã đảm bảo tỷ lệ khả năng chi trả. Tuy nhiên quy định này không nhất thiết phải nêu ra vì tổ chức tín dụng đương nhiên phải đảm bảo khả năng chi trả tại mọi thời điểm trong hoạt động của mình. Trong trường hợp quy định này được cho là cần thiết thì có lẽ cần phải chỉ ra rõ ràng tổ chức tín dụng phải đảm bảo cả những tỉ lệ an toàn khác quy định tại thông tư này trước và sau khi cấp tín dụng.</p> <p>4. Khoản 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kính đề nghị NHNN làm rõ hơn định nghĩa về “cấp tín dụng”, liệu cấp tín dụng chỉ có nghĩa là cho vay đối với khách hàng hay cho vay đối với khách hàng cộng với tiền gửi liên ngân hàng; có bao gồm cho vay liên ngân hàng và giữa các chi nhánh; chứng khoán nợ và trái phiếu kho bạc (kể cả được mua bán và AFS)? - Về các khoản bảo lãnh, bảo lãnh bao gồm các loại bảo lãnh hay chỉ có bảo lãnh vay vốn? Bảo lãnh cho những rủi ro nội hay ngoại bảng hay cả hai? <p>5. Khoản 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn vốn huy động được định nghĩa ở đây đã loại trừ tiền gửi của tổ chức tín dụng khác. Tuy nhiên điều này là chưa hợp lý. Bởi lẽ tiền gửi của tổ chức tín dụng khác cũng có nguồn gốc sâu xa là tiền gửi của tổ chức, dân cư. Hơn
--	--	---	---

			<p>nữa tiền vay và tiền gửi từ các tổ chức tín dụng khác về bản chất là như nhau, có khác nhau may chăng chỉ là về mặt cách thức hình thức mà thôi. Do đó nếu tiền vay được liệt kê trong danh sách nguồn vốn huy động thì cũng không có lý do gì loại trừ tiền gửi của tổ chức tín dụng khác. Chúng tôi cũng cho rằng cần bổ sung nguồn huy động bao gồm tiền gửi liên chi nhánh hoặc từ ngân hàng mẹ vào khoản này.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại khoản 3.2, NHNN yêu cầu loại trừ tiền gửi thanh toán của khách hàng khỏi nguồn vốn huy động. Kính đề nghị NHNN quy định rõ thế nào là tiền gửi thanh toán, vì thực tế những tài khoản tiền gửi không kỳ hạn đều có khả năng thanh toán và các ngân hàng chỉ có định nghĩa về tiền gửi có kỳ hạn, tài khoản vãng lai và tài khoản tiết kiệm. - Đề nghị NHNN làm rõ hơn sự khác biệt giữa tiền gửi có kỳ hạn và tiền vay từ các TCTD.
10.	Điều 19	<p>Chế độ báo cáo Tổ chức tín dụng báo cáo thực hiện các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định hiện hành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về Chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng.</p>	<p>Về báo cáo tỷ lệ an toàn vốn, do có những thay đổi với các thành phần phức tạp, chúng tôi kính đề nghị NHNN cung cấp thêm những mẫu hướng dẫn đính kèm dự thảo thông tư trong thời gian sớm nhất để các ngân hàng có đủ thời gian/nguồn lực chuẩn bị. Có thể ví dụ cụ thể như các mẫu báo cáo về các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng sẽ thay đổi như báo cáo truyền file L0101 hàng ngày (theo QĐ 457 & QĐ 1747/2005/QĐ-NHNN); báo cáo bằng văn bản về tỷ lệ khả năng chi trả ngày cuối tháng (báo cáo tháng) (theo CV 13684/NHNN/CSTT ngày 16/02/2007).</p>